

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
KHOA THƯƠNG MẠI

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN LẦN 2
Học kỳ 1, năm học 2024-2025

I. Thông tin chung

Tên học phần:	Quản trị vận tải và bảo hiểm		
Mã học phần:	71SCMN40143	Số tín chỉ:	03
Mã nhóm lớp học phần:	241_71SCMN40143		
Hình thức thi:	Trắc nghiệm kết hợp Tự luận	Thời gian làm bài:	60 phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i>	☒ Có	☐ Không	

Giảng viên nộp đề thi, đáp án bao gồm cả **Lần 1 và Lần 2 trước ngày 17/11/2024.**

Cách thức nộp bài phần tự luận (Giảng viên ghi rõ yêu cầu):

Gợi ý:

- SV gõ trực tiếp trên khung trả lời của hệ thống thi;
- Upload file bài làm (word, excel, pdf...);
- Upload hình ảnh bài làm (chỉ những trường hợp vẽ biểu đồ, công thức tính toán đặc biệt).

1. Format đề thi

- Font: Times New Roman
- Size: 13
- Tên các phương án lựa chọn: **in hoa, in đậm**
- Không sử dụng nhảy chữ/số tự động (numbering)
- Mặc định phương án đúng luôn luôn là Phương án A ghi ANSWER: A
- Tổng số câu hỏi thi:
- Quy ước đặt tên file đề thi:
+ **Mã học phần**_Tên học phần_Mã nhóm học phần_TNTL_De 1
+ **Mã học phần**_Tên học phần_Mã nhóm học phần_TNTL_De 1_Mã đề (**Nếu sử dụng nhiều mã đề cho 1 lần thi**).

2. Giao nhận đề thi

Sau khi kiểm duyệt đề thi, đáp án/rubric. **Trưởng Khoa/Bộ môn** gửi đề thi, đáp án/rubric về Trung tâm Khảo thí qua email: khaothivanlang@gmail.com bao gồm file word và file pdf (**nén lại và đặt mật khẩu file nén**) và nhắn tin + họ tên người gửi qua số điện thoại **0918.01.03.09** (Phan Nhất Linh).

- Khuyến khích Giảng viên biên soạn và nộp đề thi, đáp án bằng **File Hot Potatoes**. Trung tâm Khảo thí gửi kèm File cài đặt và File hướng dẫn sử dụng để hỗ trợ Quý Thầy Cô.

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Vận dụng kiến thức để tính toán được cước phí vận tải của các loại phương thức vận tải, giá trị bảo hiểm, phí bảo hiểm, và phí tổn thất chung.	Trắc nghiệm + Tự luận	Trắc nghiệm (30%), Tự luận (20%)	Câu trắc nghiệm từ câu 1 – câu 6 + Câu tự luận 1	Trắc nghiệm (3) Tự luận (2)	PLO3
CLO2	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chi phí vận tải; các loại rủi ro, tổn thất, và điều kiện bảo hiểm theo ICC 1982	Trắc nghiệm	10%	Câu trắc nghiệm từ câu 7 – câu 8	1	PLO3
CLO3	Phân tích đánh giá bản kế hoạch lộ trình vận tải và lựa chọn phương án tối ưu	Tự luận	10%	Câu tự luận 2	1	PLO3
CLO4	Đánh giá và lựa chọn kế hoạch lộ trình vận tải thông qua việc thực hiện bài toán vận tải	Tự luận	20%	Câu tự luận 2	2	PLO7
CLO5	Duy trì khả năng tự học suốt đời; đồng thời phát triển khả năng chịu áp lực và tinh thần trách nhiệm trong học tập và làm việc	Trắc nghiệm	10%	Câu trắc nghiệm từ câu 9 – câu 10	1	PLO8

Chú thích các cột:

(1) Chỉ liệt kê các CLO được đánh giá bởi đề thi kết thúc học phần (tương ứng như đã mô tả trong đề cương chi tiết học phần). Lưu ý không đưa vào bảng này các CLO không dùng bài thi kết thúc học phần để đánh giá (có một số CLO được bố trí đánh giá bằng bài kiểm tra giữa kỳ, đánh giá qua dự án, đồ án trong quá trình học hay các hình thức đánh giá quá trình khác chứ không bố trí đánh giá

bằng bài thi kết thúc học phần). Trường hợp một số CLO vừa được bố trí đánh giá quá trình hay giữa kỳ vừa được bố trí đánh giá kết thúc học phần thì vẫn đưa vào cột (1)

(2) Nêu nội dung của CLO tương ứng.

(3) Hình thức kiểm tra đánh giá có thể là: trắc nghiệm, tự luận, dự án, đề án, vấn đáp, thực hành trên máy tính, thực hành phòng thí nghiệm, báo cáo, thuyết trình, ..., phù hợp với nội dung của CLO và mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

(4) Trọng số mức độ quan trọng của từng CLO trong đề thi kết thúc học phần do giảng viên ra đề thi quy định (mang tính tương đối) trên cơ sở mức độ quan trọng của từng CLO. Đây là cơ sở để phân phối tỷ lệ % số điểm tối đa cho các câu hỏi thi dùng để đánh giá các CLO tương ứng, bảo đảm CLO quan trọng hơn thì được đánh giá với điểm số tối đa lớn hơn. Cột (4) dùng để hỗ trợ cho cột (6).

(5) Liệt kê các câu hỏi thi số (câu hỏi số ... hoặc từ câu hỏi số... đến câu hỏi số...) dùng để kiểm tra người học đạt các CLO tương ứng.

(6) Ghi điểm số tối đa cho mỗi câu hỏi hoặc phần thi.

(7) Trong trường hợp đây là học phần cốt lõi - sử dụng kết quả đánh giá CLO của hàng tương ứng trong bảng để đo lường đánh giá mức độ người học đạt được PLO/PI - cần liệt kê ký hiệu PLO/PI có liên quan vào hàng tương ứng. Trong đề cương chi tiết học phần cũng cần mô tả rõ CLO tương ứng của học phần này sẽ được sử dụng làm dữ liệu để đo lường đánh giá các PLO/PI. Trường hợp học phần không có CLO nào phục vụ việc đo lường đánh giá mức đạt PLO/PI thì để trống cột này.

III. Nội dung câu hỏi thi

Ví dụ:

PHẦN TRẮC NGHIỆM (10 câu, 5 điểm)

Câu 11: Chi phí cứu hộ tàu bị mắc cạn để tiếp tục hành trình vận chuyển hàng hóa sẽ được tính là tổn thất gì?

- A. TỔN THẤT CHUNG
- B. Tổn thất riêng
- C. Tổn thất nghiêm trọng
- D. Tất cả đều đúng

ANSWER: A

Câu 12: Định tuyến đường, đánh giá và lựa chọn các phương tiện vận tải, ứng dụng công nghệ thông tin, và bảo trì phương tiện là các hoạt động của:

- A. QUẢN TRỊ VẬN TẢI
- B. Quản trị sản xuất
- C. Quản trị kênh phân phối
- D. Quản trị mua hàng

ANSWER: A

Câu 13: Tổ chức nào được tài trợ và chỉ đạo bởi chính phủ các nước, mà có chức năng chuyên nghiên cứu, đổi mới các chính sách vận tải hàng không:

- A. ICAO
- B. IMO
- C. FIATA
- D. Tất cả đều đúng

ANSWER: A

Câu 14: Đặc điểm nổi bật của vận tải đường biển là

A. VẬN CHUYỂN HÀNG CÓ KHỐI LƯỢNG VÀ THỂ TÍCH LỚN, RỦI RO TAI NẠN Ở MỨC ĐỘ TRUNG BÌNH, GIÁ THÀNH THẤP

B. Vận chuyển hàng có khối lượng và thể tích nhỏ, rủi ro tai nạn ở mức độ thấp, giá thành cao nhất

C. Vận chuyển hàng có khối lượng và thể tích lớn, rủi ro tai nạn ở mức độ rất thấp, giá thành cao nhất

D. Vận chuyển hàng có khối lượng và thể tích nhỏ, rủi ro tai nạn ở mức độ thấp nhất, giá thành thấp.

ANSWER: A

Câu 15: Vận tải bằng đường hàng không có những nhược điểm gì?

A. LINH HOẠT (DOOR-TO-DOOR) THẤP, GIÁ THÀNH CAO, KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA NHỎ.

B. Linh hoạt (door-to-door) thấp, có nhiều rủi ro tai nạn, giá thành cao

C. Linh hoạt (door-to-door) thấp, giá thành cao, vận tốc nhanh

D. Linh hoạt (door-to-door) thấp, có nhiều rủi ro tai nạn, năng lực chuyên chở lớn.

ANSWER: A

Câu 16: Vận tải là một hoạt động của con người, nhằm thay đổi vị trí của hàng hóa và bản thân con người từ nơi này đến nơi khác bằng các phương tiện vận tải.

A. KINH TẾ CÓ MỤC ĐÍCH

B. Kinh tế và phi kinh tế

C. Kinh tế sinh lời

D. Kinh tế tạo ra lợi ích cho nhà nước và xã hội

ANSWER: A

Câu 17: Hàng hóa được chuyên chở bằng tàu RORO bao gồm:

A. PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI

B. Hàng đông lạnh

C. Chết lỏng

D. Hàng rời

ANSWER: A

Câu 18: Đặc điểm của phương pháp xấp xỉ Vogel trong việc thực hiện lời giải ban đầu của bài toán vận tải:

A. PHÂN BỐ HÀNG HÓA DỰA TRÊN CHI PHÍ CƠ HỘI

B. Phân bổ hàng hóa dựa trên đơn giá cước thấp nhất

C. Phân bổ hàng hóa nhiều nhất có thể ở ô trên cùng bên trái của bảng vận tải

D. Tất cả đều đúng

ANSWER: A

Câu 19: Sự cân bằng cung và cầu, số lượng sản xuất bằng với số lượng nhu cầu là

A. YÊU CẦU CỦA BÀI TOÁN LỘ TRÌNH VẬN TẢI

B. Lời giải bài toán lộ trình vận tải

C. Đáp án của bài toán lộ trình vận tải

D. Thách thức của bài toán lộ trình vận tải

ANSWER: A

Câu 20: Thế quyền trong bảo hiểm là gì?

A. BÊN ĐƯỢC BẢO HIỂM TRAO CHO BÊN BẢO HIỂM QUYỀN ĐÒI TIỀN BỒI THƯỜNG.**B. Bên bảo hiểm có quyền thu phí bảo hiểm của bên được bảo hiểm****C. Bên bảo hiểm có quyền yêu cầu bên được bảo hiểm cung cấp đầy đủ thông tin về đối tượng bảo hiểm.****D. Bên bảo hiểm có quyền từ chối trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng.**

ANSWER: A

PHẦN TỰ LUẬN (2 câu, 5 điểm)**Câu 1: (3 điểm)**

Xác định chi phí vận tải thấp nhất từ việc phân tích phương pháp sau và dựa trên các thông tin được cung cấp bên dưới.

- Thông tin về công suất của nhà sản xuất và nhu cầu của nhà phân phối:

Nhà sản xuất	Công suất
NSX 1	7.000 tấn
NSX 2	9.000 tấn
NSX 3	18.000 tấn
TỔNG	34.000 tấn

Nhà phân phối	Nhu cầu
NPP A	5.000 tấn
NPP B	8.000 tấn
NPP C	7.000 tấn
NPP D	14.000 tấn
TỔNG	34.000 tấn

- Thông tin về đơn giá cước vận tải từ các nhà sản xuất đến các nhà phân phối:

USD/tấn

NPP \ NSX	NPP A	NPP B	NPP C	NPP D
NSX 1	19	30	50	10
NSX 2	70	30	40	60
NSX 3	40	8	70	20

a) Góc tây bắc

b) Chi phí thấp nhất

c) Xấp xỉ Vogel

Câu 2 (2 điểm):

Công ty HCM dự định xuất khẩu một lô hàng bằng đường biển. Thông tin liên quan đến lô hàng như sau:

Số lượng 100 bao, nặng 30kg/bao, kích thước mỗi bao 100x60x22 (cm).

Giá FOB = 15.000 USD

Tỷ lệ phí bảo hiểm = 0,2%

% lời ước tính 10%

Đơn giá cước vận chuyển bằng đường biển 40 USD/CBM

a) Tính cước phí vận chuyển

b) Tính giá trị bảo hiểm của lô hàng

c) Dựa trên đáp án câu b, tính cước phí bảo hiểm

ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án						Thang điểm	Ghi chú																																														
I. Trắc nghiệm								5.0																																														
	10 câu * 0.5 điểm/câu																																																					
II. Tự luận								5.0																																														
Câu 1								3.0																																														
Nội dung a)	<table><tr><td> NPP NSX </td><td colspan="2">A</td><td colspan="2">B</td><td colspan="2">C</td><td colspan="2">D</td><td>Công suất</td></tr><tr><td>1</td><td>5000</td><td>19</td><td>2000</td><td>30</td><td>50</td><td>10</td><td colspan="2">7,000</td></tr><tr><td>2</td><td></td><td>70</td><td>6000</td><td>30</td><td>40</td><td>60</td><td colspan="2">9,000</td></tr><tr><td>3</td><td></td><td>40</td><td></td><td>8</td><td>70</td><td>20</td><td colspan="2">18,000</td></tr><tr><td>Cầu</td><td>5,000</td><td></td><td>8,000</td><td></td><td>7,000</td><td>14,000</td><td colspan="2">34,000</td></tr></table>						NPP NSX	A		B		C		D		Công suất	1	5000	19	2000	30	50	10	7,000		2		70	6000	30	40	60	9,000		3		40		8	70	20	18,000		Cầu	5,000		8,000		7,000	14,000	34,000		1.0	
	NPP NSX	A		B		C		D		Công suất																																												
	1	5000	19	2000	30	50	10	7,000																																														
	2		70	6000	30	40	60	9,000																																														
	3		40		8	70	20	18,000																																														
	Cầu	5,000		8,000		7,000	14,000	34,000																																														
Chi phí vận tải theo phương pháp Góc tây bắc = 5000x19 + 2000x30 + 6000x30 + 3000x40 + 4000x70 + 14000x20																																																						
= 1.015.000 USD																																																						

Nội dung c)	<table><tr><th>NPP NSX</th><th colspan="2">A</th><th colspan="2">B</th><th colspan="2">C</th><th colspan="2">D</th><th>Công suất</th></tr><tr><td>1</td><td>19</td><td>30</td><td>50</td><td>10</td><td colspan="2">7000</td><td>7,000</td></tr><tr><td>2</td><td>70</td><td>30</td><td>40</td><td>60</td><td colspan="2">9,000</td></tr><tr><td>3</td><td>40</td><td>8</td><td>70</td><td>20</td><td colspan="2">18,000</td></tr><tr><td>Cầu</td><td>5,000</td><td>8,000</td><td>7,000</td><td>14,000</td><td colspan="2">34,000</td></tr></table>	NPP NSX	A		B		C		D		Công suất	1	19	30	50	10	7000		7,000	2	70	30	40	60	9,000		3	40	8	70	20	18,000		Cầu	5,000	8,000	7,000	14,000	34,000	
	NPP NSX	A		B		C		D		Công suất																														
	1	19	30	50	10	7000		7,000																																
	2	70	30	40	60	9,000																																		
	3	40	8	70	20	18,000																																		
Cầu	5,000	8,000	7,000	14,000	34,000																																			
Chi phí vận tải theo phương pháp Chi phí thấp nhất = 2000x70 + 3000x40 + 8000x8 + 7000x40 + 7000x10 + 7000x20 = 814.000 USD																																								
Nội dung c)	<table><tr><th>NPP NSX</th><th colspan="2">A</th><th colspan="2">B</th><th colspan="2">C</th><th colspan="2">D</th><th>Công suất</th></tr><tr><td>21</td><td>19</td><td>30</td><td>50</td><td>10</td><td colspan="2">7,000</td></tr><tr><td>2</td><td>70</td><td>30</td><td>40</td><td>60</td><td colspan="2">9,000</td></tr><tr><td>3</td><td>40</td><td>8</td><td>70</td><td>20</td><td colspan="2">18,000</td></tr><tr><td>Cầu</td><td>5,000</td><td>8,000</td><td>7,000</td><td>14,000</td><td colspan="2">34,000</td></tr></table>	NPP NSX	A		B		C		D		Công suất	21	19	30	50	10	7,000		2	70	30	40	60	9,000		3	40	8	70	20	18,000		Cầu	5,000	8,000	7,000	14,000	34,000		9 20 40 40
	NPP NSX	A		B		C		D		Công suất																														
	21	19	30	50	10	7,000																																		
	2	70	30	40	60	9,000																																		
	3	40	8	70	20	18,000																																		
Cầu	5,000	8,000	7,000	14,000	34,000																																			
Chi phí vận tải theo phương pháp Xấp xỉ Vogel = 5000x19 + 8000x8 + 7000x40 + 2000x10 + 2000x60 + 10000x20 = 779.000 USD																																								
Vậy phương pháp có chi phí vận tải thấp nhất là Xấp xỉ Vogel với 779.000 USD																																								

Nội dung b)	Tính giá trị bảo hiểm của lô hàng $\text{Giá trị bảo hiểm} = (1+a) \times (C+F) / (1-R) \quad (0,25đ)$ $= (1+10\%) \times (15.000+528) / (1-0,2\%)$ $= 17.115,03 \text{ USD} \quad (0,25đ)$	0.5	
Nội dung c)	Tính cước phí bảo hiểm: $\text{Cước phí bảo hiểm} = R \times V \quad (0,25đ)$ $= 0,2\% \times 17.115,03$ $= 34,23 \text{ USD} \quad (0,25đ)$	0.5	
	Điểm tổng	10.0	

Người duyệt đề

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2024

Giảng viên ra đề